SAO Y; Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh; 03/02/2024; 08:08:56

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 269 /QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 01 tháng 02 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Tây Ninh năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Nhà ở năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ bổ sung điều chỉnh Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về việc phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Căn cứ Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Căn cứ Quyết định số 3629/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Tây Ninh đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 268/QĐ-UBND ngày 28/01/2022 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Tây Ninh đến năm 2025 và năm 2022;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 3288/TTr-SXD ngày 25/12/2023 về phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Tây Ninh năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Tây Ninh năm 2024, cụ thể như sau:

1. Mục tiêu phát triển nhà ở

a) Diện tích nhà ở bình quân ước đạt khoảng 29,5 m^2/người; trong đó tại khu vực đô thị khoảng 30,9 m^2/người, tại khu vực nông thôn khoảng 28,0 m^2/người.

b) Tổng diện tích sàn nhà ở dự kiến tăng thêm 3.006.042 m^2.

c) Tỷ lệ nhà ở kiên cố đạt 94,7%.

d) Dự báo phát triển các loại hình nhà ở:

Stt	Loại hình nhà ở	Diện tích sàn (m^2)	Số căn
1	**Nhà ở xã hội**	**156.124**	**3.030**
-	Nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp	50.400	800
	Trong đó: diện tích sàn nhà ở xã hội để cho thuê	*10.080*	*160*
-	Nhà ở công nhân khu, cụm công nghiệp	81.880	1.637
-	Nhà ở thuộc các chương trình hỗ trợ cho các đối tượng chính sách xã hội	23.844	593
2	**Nhà ở tái định cư** (tái định cư bằng đất nền, người dân tự xây dựng nhà ở)	**200.000**	**2.000**
3	**Nhà ở thương mại và nhà ở do dân tự xây dựng**	**2.649.918**	**23.035**
-	Nhà ở thương mại	1.291.526	11.715
	trong đó: nhà chung cư thương mại	160.000	2.000
-	Nhà dân tự xây	1.358.392	11.320
Tổng cộng (1+2+3)		**3.006.042**	**28.065**

đ) Nhu cầu về diện tích đất tối thiểu:

Danh mục tổng hợp khu vực phát triển dự án xây dựng khu đô thị, khu dân cư nông thôn; dự án phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh năm 2024 theo Phụ lục đính kèm.

2. Giải pháp thực hiện

Tiếp tục triển khai thực hiện các giải pháp được quy định tại Quyết định số 3629/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Tây Ninh đến năm 2030.

3. Tổ chức thực hiện

Các sở, ban ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố tiếp tục triển khai nhiệm vụ theo Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Tây Ninh đến năm 2030 được UBND tỉnh phê duyệt kèm theo Quyết định số 3629/QĐ-UBND ngày 27/12/2021.

Điều 2. Giao Sở Xây dựng tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch này đúng quy định. Trong quá trình triển khai thực hiện, trường hợp có điều chỉnh mục tiêu, chỉ tiêu phát triển nhà ở các địa phương, giao Sở Xây dựng trình UBND tỉnh điều chỉnh theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐVP, KT;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phụ lục

Danh mục khu vực phát triển dự án xây dựng khu đô thị, khu dân cư nông thôn; dự án phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số 269 /QĐ-UBND ngày 01 / 02 /2024 của UBND tỉnh)

TT	Tên dự án	Địa điểm	Dự kiến thời gian hoàn thành	Quy mô/Tiến độ			
				Quy mô (ha)	TMĐT (tỷ đồng)	SL nhà tối thiểu (căn, lô)	Ứng với dân số (người)
	TỔNG CỘNG			**8.132,06**	**109.593**	**150.950**	**517.833**
I	**Thành phố Tây Ninh**			**1.968,50**	**29.587**	**28.581**	**87.685**
A	**Dự án đang thực hiện, đang thu hút đầu tư**			**520,5**	**18.544**	**13.663**	**32.053**
1	Khu đô thị phụ cận Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen phía Nam đường ĐT790	Phường Ninh Thạnh và xã Phan Huyện Dương Minh Châu	2025	379	10.300	7.000	14.000
2	Khu đô thị phục vụ Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen	Phường Ninh Sơn	2030	79,3	3.500	2.463	4.000
3	Khu đô thị mới phường Ninh Thạnh	Phường Ninh Thạnh	2028	49,9	2.700	2.263	9.052
4	Các dự án chỉnh trang đô thị, dự án ĐTXD nhà ở thương mại			12,3	2.251	2.229	5.784
4.1	*Dự án Khu nhà ở xã hội Thành phố Vàng*	*Phường 2*	*2024*	*3,4*	*1.777*	*1.642*	*4.116*
4.2	*Dự án chỉnh trang đô thị - Khu nhà ở Chợ thành phố Tây Ninh*	*Phường 2*	*2025*	*8,9*	*267*	*295*	*885*
B	**Khu vực đề xuất phát triển dự án giai đoạn 2022 - 2025**			**1.448,00**	**11.043**	**14.918**	**55.632**
B.1	**Dự án khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; dự án nhà ở thương mại**			**1.375,00**	**10.459**	**13.258,00**	**53.032**
1	Khu đô thị mới thuộc phường 1	Phường 1	2025	315	5.670	7.056	28.224
2	Khu đô thị mới kết hợp chỉnh trang, nhà ở biệt thự ven suối vườn Điều	Phường Hiệp Ninh	2025	39	702	819	3.276
3	Khu đô thị mới kết hợp chỉnh trang đô thị ven suối vườn Điều (Khu đô thị trung tâm hành chính thành phố)	Phường Ninh Sơn	2025	42,7	769	956	3.824
4	Khu đô thị mới, khu dân cư mới phường Ninh Sơn	Phường Ninh Sơn	2025	49	882	1.098	4.392
5	Khu đô thị mới, khu dân cư mới xã Thạnh Tân	Xã Thạnh Tân	2025	49	882	1.098	4.392
6	Khu đô thị mới, khu dân cư mới xã Tân Bình	Xã Tân Bình	2025	49	882	1.098	4.392
7	Khu đô thị mới, khu thương mại, dịch vụ, TDTT, y tế, giáo dục phường Ninh Thạnh	Phường Ninh Thạnh	2025	157,5	2.835	1.764	7.056
8	Các dự án khu dân cư nông thôn mới; dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ, nhà vườn sinh thái kết hợp du lịch, nông nghiệp	Xã Bình Minh	2025	24,5	441	1.098	4.392
		Xã Tân Bình	2025	24,5	441	1.098	4.392
		Xã Thạnh Tân	2025	24,5	441	1.098	4.392

TT	Tên dự án	Địa điểm	Dự kiến thời gian hoàn thành	Quy mô/Tiến độ			
				Quy mô (ha)	TMĐT (tỷ đồng)	SL nhà tối thiểu (căn, lô)	Ứng với dân số (người)
9	Các dự án chỉnh trang đô thị, dự án ĐTXD nhà ở thương mại (sau rà soát, sắp xếp, chỉnh trang đô thị, chỉnh trang khu dân cư)	Các phường	2025	18,9	360	514	2.056
10	Các dự án chỉnh trang đô thị, dự án ĐTXD nhà ở thương mại			17,4	312	619	2.476
10.1	*Dự án ĐTXD nhà ở thương mại, cao ốc văn phòng cho thuê Hòa Bình*	*Phường 1*	*2025*	*1,6*	*28*	*56*	*224*
10.2	*Dự án ĐTXD nhà ở thương mại Chi Lăng*	*Phường 3*	*2025*	*1*	*17*	*33*	*132*
10.3	*Dự án ĐTXD nhà ở thương mại phường 3 (Công ty xăng dầu cũ)*	*Phường 3*	*2025*	*1,6*	*28*	*62*	*248*
10.4	*Dự án ĐTXD nhà ở kết hợp TMDV (khu đất UBND huyện Hòa Thành cũ)*	*Phường 4*	*2025*	*2,5*	*45*	*100*	*400*
10.5	*Dự án đầu tư xây dựng nhà ở tại Công ty XN Cơ khí cũ*	*Phường 1*	*2025*	*2,3*	*41*	*80*	*320*
10.6	*Dự án đầu tư xây dựng nhà ở tại khu đất Cầu đường cũ*	*Phường Ninh Sơn*	*2025*	*3,2*	*58*	*110*	*440*
10.7	*Dự án đầu tư xây dựng nhà ở tại khu đất Trường THPT Nguyễn Trãi cũ*	*Phường IV*	*2025*	*1,1*	*19*	*35*	*140*
10.8	*Dự án ĐTXD nhà ở Ninh Sơn (Khu đất phía sau Trường Cao đẳng Sư phạm Tây Ninh)*	*Ninh Sợn*	*2025*	*3,2*	*58*	*110*	*440*
10.9	*Dự án ĐTXD nhà ở, chỉnh trang đường Phạm Tung (Trung tâm Huấn luyện TDTT tỉnh)*	*Phường 3*	*2025*	*1*	*18*	*33*	*132*
11	Khu đô thị sinh thái, thể dục thể thao, nghỉ dưỡng Thạnh Tân, thành phố Tây Ninh	Xã Thạnh Tân, Tân Bình, Phường Ninh Sơn	2025	*564*			
B2	**Các dự án nhà ở xã hội, khu ở tái định cư**			**73**	**584**	**1.660**	**2.600**
1	Các dự án nhà ở xã hội (nhà ở cho người thu nhập thấp và các đối tượng chính sách theo quy định)	Phường 1, Phường 3 và xã Bình Minh	2025	35	280	650	2.600
2	Khu tái định cư các phường, xã	Các phường: 1, Ninh Sơn, Ninh Thạnh và xã Bình Minh	2025	38	304	1.010	
2.1	*Khu tái định cư phường Ninh Sơn*	*Phường Ninh Sơn*	*2025*	*3,5*	*28*	*170*	
2.2	*Khu tái định cư phường Ninh Thạnh*	*Phường Ninh Thạnh*	*2025*	*16*	*128*	*380*	
2.3	*Khu tái định cư Phường 1*	*Phường 1*	*2025*	*15*	*120*	*350*	
2.4	*Khu định cư xã Bình Minh*	*xã Bình Minh*	*2025*	*3,5*	*28*	*110*	
II	**THỊ XÃ HÒA THÀNH**			**722,7**	**9.158**	**12.605**	**44.900**
B	**Khu vực đề xuất phát triển dự án giai đoạn 2022 - 2025**			**722,7**	**9.158**	**12.605**	**44.900**

TT	Tên dự án	Địa điểm	Dự kiến thời gian hoàn thành	Quy mô/Tiến độ			
				Quy mô (ha)	TMĐT (tỷ đồng)	SL nhà tối thiểu (căn, lô)	Ứng với dân số (người)
B.1	**Dự án khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; dự án nhà ở thương mại**			**622,7**	**7.608**	**10.365**	**40.420**
1	Các dự án khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ, nhà vườn sinh thái kết hợp du lịch, nông nghiệp	Phường Hiệp Tân	2025	95,7	1.722	2.143	8.572
2		Phường Long Thành Trung	2025	254,3	4.577	6.611	26.444
3		Phường Long Thành Bắc	2025	42,7	769	1.111	4.444
4		Xã Trường Hòa	2025	125	2.250	3.250	6.500
5	Các dự án khu dân cư nông thôn mới; dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ, nhà vườn sinh thái kết hợp du lịch, nông nghiệp	Xã Trường Đông, Trường Tây, Long Thành Nam	2025	75	1.350	1.950	3.900
6	Các dự án chỉnh trang đô thị, dự án ĐTXD nhà ở thương mại (sau rà soát, sắp xếp, chỉnh trang đô thị, chỉnh trang khu dân cư)	Các phường, xã	2025	30	540	500	960
B2	**Các dự án nhà ở xã hội, khu ở tái định cư**			**100**	**1.550**	**2.240**	**4.480**
1	Các dự án nhà ở xã hội (nhà ở cho người thu nhập thấp và các đối tượng chính sách theo quy định); khu ở tái định cư	Các phường, xã	2025	100	1.550	2.240	4.480
III	**THỊ XÃ TRẢNG BÀNG**			**1.133,20**	**17.784**	**27.618**	**89.640**
A	**Dự án đang thực hiện, đang thu hút đầu tư**			**56,9**	**927**	**1.835**	**4.640**
1	Khu dân cư Thành Thành Thành Công	Phường An Hòa	2025	42,4	657	1.085	4.340
2	Các dự án nhà ở - KDC Thuận Lợi giai đoạn 2 thuộc Khu A - Khu đô thị - DV Phước Đông - Bời Lời (Khu nhà ở B1, B2, B3. D1, D2, D3, E1, E2, E3, F1, F2, F3)	Khu liên hợp công nghiệp - đô thị - dịch vụ Phước Đông - Bời Lời thuộc xã Đôn Thuận	2025	3,8	58	150	300
3	Khu tái định cư trên địa bàn thị xã Trảng Bàng	Xã Hưng Thuận	2026	10,7	211,8	600	
B	**Khu vực đề xuất phát triển dự án giai đoạn 2022 - 2025**			**1.076,30**	**16.857**	**25.783**	**85.000**
B.1	**Dự án khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; dự án nhà ở thương mại**			**621**	**9.624**	**14.098**	**43.740**
1	Khu đô thị mới, thương mại dịch vụ (cầu Trảng Chừa)	Phường Trảng Bàng, An Tịnh	2025	100	1.550	1.120	4.480
2	Các dự án khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ, nhà vườn sinh thái kết hợp du lịch, nông nghiệp	Phường An Hòa, An Tịnh, Gia Bình, Gia Lộc, Lộc Hưng	2025	276	4.276	6.326	12.652
3		Xã Hưng Thuận	2025	150	2.325	3.900	15.600
4		Xã Đôn Thuận	2025	50	775	1.120	4.480
5		Xã Phước Chỉ, Phước Bình	2025	25	388	1.120	4.480

TT	Tên dự án	Địa điểm	Dự kiến thời gian hoàn thành	Quy mô/Tiến độ			
				Quy mô (ha)	TMĐT (tỷ đồng)	SL nhà tối thiểu (căn, lô)	Ứng với dân số (người)
6	Các dự án chỉnh trang đô thị, dự án ĐTXD nhà ở thương mại (sau rà soát, sắp xếp, chỉnh trang đô thị, chỉnh trang khu dân cư)	Các phường, xã	2025	20	310	512	2.048
B.2	**Các dự án nhà ở xã hội, khu ở tái định cư**			**90,3**	**1.575**	**2.740**	**5.480**
1	Khu nhà ở công nhân phục vụ Khu công nghiệp Phước Đông - Bời Lời	Xã Đôn Thuận	2025	1	25	500	1.000
2	Các dự án nhà ở xã hội (nhà ở cho người thu nhập thấp và các đối tượng chính sách); khu ở tái định cư	Các phường, xã	2025	89,3	1.550	2.240	4.480
B.3	**Khu đô thị, khu dân cư (định hướng phát triển)**			**365**	**5.658**	**8.945**	**35.780**
1	Khu đô thị (theo Định hướng chiến lược Mộc Bài đến 2030)	Xã Phước Chỉ, Phước Bình	2025	50	775	1.280	5.120
2	Khu dân cư nông thôn phát triển mới	Phường Gia Lộc, Lộc Hưng	2025	50	775	2.100	8.400
3	Khu dân cư nông thôn phát triển mới (03 khu)	Phường Gia Lộc	2025	265	4.108	5.565	22.260
IV	**ĐÔ THỊ GÒ DẦU - HUYỆN GÒ DẦU**			**1.531,76**	**21.103**	**30.366**	**112.690**
A	**Dự án đang thực hiện, đang thu hút đầu tư**			**90,76**	**2.255**	**3.126**	**5.970**
1	Khu đô thị Rạch Sơn	Thị trấn Gò Dầu	2026	6,195	236	528	1.184
2	Khu đô thị Gò Dầu 2	Thị trấn Gò Dầu	2025	72,8	1.128	2.328	4.656
3	Nhà ở thương mại khu phố Thanh Hà	Thị trấn Gò Dầu	2026	1,13829	311	57	80
4	Nhà ở thương mại và khách sạn thị trấn Gò Dầu	Thị trấn Gò Dầu	2025	0,9	14	25	50
5	Khu tái định cư thị trấn Gò Dầu	Thị trấn Gò Dầu	2025	9,7296	318,9	480	
B	**Khu vực đề xuất phát triển dự án giai đoạn 2022 - 2025**			**1.441,00**	**18.848**	**27.240**	**106.720**
B.1	**Dự án khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; dự án nhà ở thương mại**			**275**	**775**	**1.120**	**4.480**
1	Các dự án chỉnh trang đô thị, dự án ĐTXD nhà ở thương mại (sau rà soát, sắp xếp, chỉnh trang đô thị, chỉnh trang khu dân cư)	Toàn huyện	2025	50	775	1.120	4.480
2	Các dự án khu đô thị mới; khu dân cư nông thôn mới; dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở kết hợp thương mại, nhà vườn sinh thái	Các xã thuộc huyện	2025	225			
B.2	**Các dự án nhà ở xã hội, khu ở tái định cư**			**50**	**775**	**1.120**	**2.240**
1	Các dự án nhà ở xã hội (nhà ở cho người thu nhập thấp và các đối tượng chính sách); khu ở tái định cư	Toàn huyện	2025	50	775	1.120	2.240
B.3	**Khu đô thị, khu dân cư (định hướng phát triển)**			**1.116,00**	**17.298**	**25.000**	**100.000**
1	Khu dân cư nông thôn phát triển mới	Phước Thạnh, Thanh Phước, Hiệp Thạnh, Phước Trạch, Thạnh Đức	2025	1.116,00	17.298	25.000	100.000

TT	Tên dự án	Địa điểm	Dự kiến thời gian hoàn thành	Quy mô/Tiến độ			
				Quy mô (ha)	TMĐT (tỷ đồng)	SL nhà tối thiểu (căn, lô)	Ứng với dân số (người)
V	**ĐÔ THỊ BẾN CẦU - MỘC BÀI - HUYỆN BẾN CẦU**			**1.006,50**	**11.151**	**19.330**	**71.938**
A	**Dự án đang thực hiện, đang thu hút đầu tư**			**273**	**3.656**	**7.272**	**25.948**
1	Khu dân cư thương mại dịch vụ thị trấn Bến Cầu (khu đất C61)	Thị trấn Bến Cầu	2025	0,8	12	31	124
2	Khu dân cư thương mại dịch vụ thị trấn Bến Cầu (khu đất CCT - tập thể Bưu điện - phòng TNMT cũ)	Thị trấn Bến Cầu	2025	1,8	28	57	228
3	Khu nhà ở thương mại (tái định cư dự án nâng cấp mở rộng ĐT.786)	Xã Lợi Thuận	2025	47,7	382	1.221	4.884
4	Cụm dân cư ấp Long Hưng (tái định cư)	Xã Long Thuận	2025	6	30	230	
5	Cụm dân cư biên giới Xã Long Khánh (tái định cư)	Xã Long Khánh, huyện Bến Cầu	2025	3,9	19	150	
6	Cụm dân cư ấp Phước Tây (tái định cư)	Xã Long Phước	2025	2,5	13	100	
7	Khu tái định cư Đìa Xù	thị trấn và các xã: Lợi Thuận, Tiên Thuận	2025	6,8	34	250	
8	Điểm dân cư liền kề chốt dân quân Gò Ngãi (tái định cư)	Xã Lợi Thuận	2025	0,4	2	20	
9	***Các dự án thuộc KKT cửa khẩu Mộc Bài***			***203,2***	***3.137***	***5.213***	***20.712***
9.1	Khu tái định cư Xã Long Thuận	Xã Long Thuận	2025	1,2	6	35	
9.2	Dự án khu phố thương mại - nhà ở thị trấn Bến Cầu	Thị trấn Bến Cầu	2025	0,4	7	18	72
9.3	Khu nhà ở và công viên ven hồ (Khu đô thị Mộc Bài)	Xã Lợi Thuận	2025	17,1	265	437	1.748
9.4	Khu dân cư 1A	Thị trấn Bến Cầu	2025	9,1	141	233	932
9.5	Khu dân cư Tây Nam, Đô thị mới Mộc Bài	Xã Lợi Thuận	2025	9,3	144	238	952
9.6	Khu dân cư An Phú	KĐT Mộc Bài	2025	35,2	546	901	3.604
9.7	Khu dân cư Ngọc Oanh, Đô thị mới Mộc Bài	Xã Lợi Thuận	2025	55,4	858	1.417	5.668
9.8	Khu dân cư Bình Minh, Khu đô thị Mộc Bài	Xã Long Khánh	2025	25,2	391	645	2.580
9.9	Khu dân cư Nam lộ Xuyên Á	KĐT Mộc Bài	2025	42,5	658	1.087	4.348
9.10	Nhà ở nhân viên TTTM Hiệp Thành	KĐT Mộc Bài	2025	7,9	122	202	808
B	**Khu vực đề xuất phát triển dự án giai đoạn 2022 - 2025**			**733,5**	**7.494**	**12.058**	**45.990**
B.1	**Dự án khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; dự án nhà ở thương mại**			**300**	**775**	**1.120,00**	**4.480**
1	Các dự án chỉnh trang đô thị, dự án ĐTXD nhà ở thương mại (sau rà soát, sắp xếp, chỉnh trang đô thị, chỉnh trang khu dân cư)	Toàn huyện	2025	50	775	1.120	4.480

TT	Tên dự án	Địa điểm	Dự kiến thời gian hoàn thành	Quy mô/Tiến độ			
				Quy mô (ha)	TMĐT (tỷ đồng)	SL nhà tối thiểu (căn, lô)	Ứng với dân số (người)
2	Các dự án khu đô thị mới; khu dân cư nông thôn mới; dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở kết hợp thương mại, nhà vườn sinh thái	Toàn huyện	2025	250	3.875	5.600	22.400
B.2	**Các dự án nhà ở xã hội, khu tái định cư**			**50**	**775**	**1.120**	**2.240**
1	Các dự án nhà ở xã hội (nhà ở cho người thu nhập thấp và các đối tượng chính sách theo quy định); khu ở tái định cư	Toàn huyện	2025	50	775	1.120	2.240
B.3	**Khu đô thị, khu dân cư (định hướng phát triển)**			**383,5**	**5.944**	**9.818**	**39.270**
1	Các dự án khu đô thị mới; khu dân cư nông thôn mới; dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở kết hợp thương mại	KKT cửa khẩu Mộc Bài	2025	383,5	5.944	9.818	39.270
VI	**ĐÔ THỊ DƯƠNG MINH CHÂU**			**531,3**	**6.676**	**9.893**	**35.972**
A	**Dự án đang thực hiện, đang thu hút đầu tư**			**2,7**	**145**	**152**	**300**
1	Khu tái định cư di dời Tiểu khu 63	Xã Suối Đá	2025	1	8	30	
2	Khu tái định cư ấp Phước An, Xã Phước Ninh	Xã Phước Ninh	2025	0,3	2	15	
3	Khu dân cư Vạn Phát Hưng	Xã Truông Mít	2024	1,4	135	107	300
B	**Khu vực đề xuất phát triển dự án giai đoạn 2022 - 2025**			**528,6**	**6.531**	**9.741**	**35.672**
B.1	**Dự án khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; dự án nhà ở thương mại**			**255**	**2.403**	**3.688,00**	**14.752**
1	Các dự án chỉnh trang đô thị, dự án ĐTXD nhà ở thương mại (sau rà soát, sắp xếp, chỉnh trang đô thị, chỉnh trang khu dân cư)	Thị trấn Dương Minh Châu	2025	30	465	768	3.072
2	Khu ở phát triển mới phía Bắc công viên trung tâm thị trấn Dương Minh Châu	Thị trấn Dương Minh Châu	2025	13,4	208	290	1.160
3	Các dự án khu đô thị mới; dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở kết hợp thương mại	Thị trấn Dương Minh Châu	2025	11,6	179	270	1.080
4	Các dự án khu dân cư nông thôn mới; dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở kết hợp thương mại, nhà vườn sinh thái	Xã Bàu Năng	2025	50	775	900	3.600
		Xã Phan	2025	25	388	560	2.240
		Xã Suối Đá	2025	25	388	1.120	4.480
		Các xã	2025	94,8	457	1.550	6.200
5	Khu dân cư Tân Phước Minh	Xã Phước Minh	2025	4,2	65	188	750
6	Khu dân cư Tuấn Phước Lan	Xã Lộc Ninh	2025	1	16	63	250
B.2	**Các dự án nhà ở xã hội, khu tái định cư**			**73,6**	**1.028**	**1.573**	**3.000**
1	Các dự án nhà ở xã hội (nhà ở cho người thu nhập thấp và các đối tượng chính sách theo quy định); khu ở tái định cư	Toàn huyện	2025	73,6	1.028	1.573	3.000

TT	Tên dự án	Địa điểm	Dự kiến thời gian hoàn thành	Quy mô/Tiến độ			
				Quy mô (ha)	TMĐT (tỷ đồng)	SL nhà tối thiểu (căn, lô)	Ứng với dân số (người)
B.3	**Khu đô thị, khu dân cư (định hướng phát triển)**			**200**	**3.100**	**4.480**	**17.920**
1	Khu dân cư nông thôn phát triển mới	Xã Bàu Năng, Chà Là, Phan	2025	200	3.100	4.480	17.920
VII	**HUYỆN CHÂU THÀNH**			**517,5**	**7.955**	**11.808**	**43.060**
A	**Dự án đang thực hiện, đang thu hút đầu tư**			**37,5**	**515**	**960**	**1.908**
1	Khu dân cư Xuân Hoa, thị trấn Châu Thành	Thị trấn Châu Thành	2024	1	68	67	268
2	Khu dân cư thương mại dịch vụ tại xã Thanh Điền	Xã Thanh Điền	2025	17,9	277	375	1.500
3	Cụm dân cư ấp Trà Sim, Xã Ninh Điền (tái định cư)	Xã Ninh Điền	2025	8,4	42	218	
4	Cụm dân cư ấp Tân Định, Xã Biên Giới (tái định cư)	Xã Biên Giới	2025	6	30	156	
5	Cụm dân cư ấp Phước Hòa, Xã Phước Vinh (tái định cư)	Xã Phước Vinh	2025	4,2	21	109	
B	**Khu vực đề xuất phát triển dự án giai đoạn 2022 - 2025**			**480**	**7.440**	**10.848**	**41.152**
B.1	**Dự án khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; dự án nhà ở thương mại**			**430**	**6.665**	**9.728,00**	**38.912**
1	Các dự án chỉnh trang đô thị, dự án ĐTXD nhà ở thương mại (sau rà soát, sắp xếp, chỉnh trang đô thị, chỉnh trang khu dân cư)	Thị trấn Châu Thành và các xã	2025	15,3	238	398	1.592
2	Khu nhà ở phát triển mới thị trấn Châu Thành	Thị trấn Châu Thành	2025	14,7	227	370	1.480
3	Các dự án khu đô thị mới; khu dân cư nông thôn mới; dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở kết hợp thương mại, nhà vườn sinh thái	Thị trấn Châu Thành và các xã	2025	400	6.200	8.960	35.840
B.2	**Các dự án nhà ở xã hội, nhà ở tái định cư**			**50**	**775**	**1.120**	**2.240**
1	Các dự án nhà ở xã hội (nhà ở cho người thu nhập thấp và các đối tượng chính sách theo quy định); khu ở tái định cư	Toàn huyện	2025	50	775	1.120	2.240
VIII	**HUYỆN TÂN BIÊN**			**361,7**	**1.234**	**2.258**	**4.340**
A	**Dự án đang thực hiện, đang thu hút đầu tư**			**26,9**	**153**	**633**	**80**
1	Nhà ở thương mại thị trấn Tân Biên (Bến xe Tân Biên cũ)	Thị trấn Tân Biên	2025	0,4	6	20	80
2	Dự án phát triển nhà ở khu trạm điện KP7 (tái định cư)	Thị trấn Tân Biên	2025	1,3	20	42	
3	Dự án đầu tư xây dựng nhà ấp Tân Tiến (tái định cư)	Xã Tân Lập	2025	24,1	121	540	
4	Điểm dân cư liền kề Chốt dân quân biên giới Cầu Ván (tái định cư)	Xã Tân Lập	2025	1,1	6	31	
B	**Khu vực đề xuất phát triển dự án giai đoạn 2022 - 2025**			**334,8**	**1.081**	**1.625**	**4.260**
B.1	**Dự án khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; dự án nhà ở thương mại**			**284,8**	**306**	**505**	**2.020**

TT	Tên dự án	Địa điểm	Dự kiến thời gian hoàn thành	Quy mô/Tiến độ			
				Quy mô (ha)	TMĐT (tỷ đồng)	SL nhà tối thiểu (căn, lô)	Ứng với dân số (người)
1	Khu ở phát triển mới thị trấn Tân Biên (Sân vận động cũ)	Thị trấn Tân Biên	2025	2,4	37	61	244
2	Khu ở phát triển mới đường Nguyễn Minh Châu	Thị trấn Tân Biên	2025	1,2	18	29	116
3	Khu ở phát triển mới phía Đông thị trấn Tân Biên	Thị trấn Tân Biên	2025	16,2	251	415	1.660
4	Khu phố thương mại Trà Vong	xã Trà Vong	2025	0,2	3	10	40
5	Các dự án chỉnh trang đô thị, dự án ĐTXD nhà ở thương mại (sau rà soát, sắp xếp, chỉnh trang đô thị, chỉnh trang khu dân cư)	Thị trấn Tân Biên và các xã	2025	14,8	227	374	1.496
6	Các dự án khu đô thị mới; khu dân cư nông thôn mới; dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở kết hợp thương mại, nhà vườn sinh thái	Các xã	2025	250	3.875	5.600	22.400
B.2	**Các dự án nhà ở xã hội, nhà ở tái định cư**			**50**	**775**	**1.120**	**2.240**
1	Các dự án nhà ở xã hội (nhà ở cho người thu nhập thấp và các đối tượng chính sách); khu ở tái định cư	Toàn huyện	2025	50	775	1.120	2.240
IX	**HUYỆN TÂN CHÂU**			**358,9**	**5.022**	**8.526**	**27.748**
A	**Dự án đang thực hiện, đang thu hút đầu tư**			**58,3**	**291**	**1.304**	
2	Cụm dân cư ấp Tân Lâm (tái định cư)	Xã Tân Hà	2025	40	200	896	
3	Khu dân cư Tổ 7, ấp Con Trăn (tái định cư)	Xã Tân Hòa	2025	10,1	50	224	
4	Khu tái định cư ấp Hội Tân (tái định cư)	Xã Tân Hội	2025	8,2	41	184	
B	**Khu vực đề xuất phát triển dự án giai đoạn 2022 - 2025**			**300,6**	**4.732**	**7.222**	**27.748**
B.1	**Dự án khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; dự án nhà ở thương mại**			**275,6**	**4.344**	**6.622**	**26.548**
1	Các dự án chỉnh trang đô thị, dự án ĐTXD nhà ở thương mại (sau rà soát, sắp xếp, chỉnh trang đô thị, chỉnh trang khu dân cư)	Thị trấn Tân Châu và các xã	2025	25,6	705	1.022	4.088
2	Khu dân cư Suối Ngô	Xã Suối Ngô	2025	0,3	4	15	60
3	Các dự án khu đô thị mới; khu dân cư nông thôn mới; dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở kết hợp thương mại, nhà vườn sinh thái	Các xã	2025	249,7	3.871	5.600	22.400
B.2	**Các dự án nhà ở xã hội, nhà ở tái định cư**			**25**	**388**	**600**	**1.200**
1	Các dự án nhà ở xã hội (nhà ở cho người thu nhập thấp và các đối tượng chính sách theo quy định); khu ở tái định cư	Toàn huyện	2025	25	388	600	1.200